

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II và 06 tháng đầu năm 2016

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.562.288.792.940	3.240.643.468.759
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	385.096.753.910	1.008.800.250.402
Tiền	111		227.061.041.910	256.800.250.402
Các khoản tương đương tiền	112		158.035.712.000	752.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.042.000.000.000	1.168.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.042.000.000.000	1.168.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.124.729.463.550	701.954.210.162
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	33.405.047.849	22.359.389.039
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.080.672.740.010	657.585.098.415
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	396.794.969	12.954.861.601
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	20.438.399.814	18.614.280.741
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.183.519.092)	(9.559.419.634)
Hàng tồn kho	140	10	998.313.797.162	353.690.598.101
Hàng tồn kho	141		998.313.797.162	353.690.598.101
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.148.778.318	8.198.410.094
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.462.473.311	2.136.701.091
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.686.305.007	6.061.709.003

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		2.026.187.745.495	1.931.695.274.111
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.576.594.090	1.576.594.090
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	197.412.500	197.412.500
Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.369.181.590	1.369.181.590
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	-	-
Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	10.000.000
Tài sản cố định	220		1.489.174.953.430	1.662.873.457.637
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.226.525.709.729	1.374.459.883.790
Nguyên giá	222		3.696.575.405.610	3.643.027.347.381
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.470.049.695.881)	(2.268.567.463.591)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	260.719.553.265	286.337.906.999
Nguyên giá	225		479.127.709.711	441.326.173.511
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(218.408.156.446)	(154.988.266.512)
Tài sản cố định vô hình	227	13	1.929.690.436	2.075.666.848
Nguyên giá	228		4.191.346.125	4.191.346.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.261.655.689)	(2.115.679.277)
Tài sản dở dang dài hạn	240		350.918.330.907	79.666.520.141
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	350.918.330.907	79.666.520.141
Đầu tư tài chính dài hạn	250			
Đầu tư vào công ty con	251			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
Tài sản dài hạn khác	260		184.517.867.068	187.578.702.243
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	184.508.374.751	187.577.522.604
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		9.492.317	1.179.639
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.588.476.538.435	5.172.338.742.870

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.613.551.896.300	2.564.624.046.706
Nợ ngắn hạn	310		2.259.991.947.972	2.219.682.706.699
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	193.433.053.840	269.760.930.024
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77.328.451.240	71.666.358.599
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	63.344.431.313	115.273.595.447
Phải trả người lao động	314		173.232.302.034	132.814.650.415
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		65.371.587.905	1.681.530.550
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.755.844	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	14.973.529.263	104.299.100.566
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19(a)	1.601.163.417.026	1.488.578.847.373
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		32.362.567.486	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	38.766.852.021	35.607.693.725
Nợ dài hạn	330		353.559.948.328	344.941.340.007
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	16.621.277.534	15.794.327.332
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19(b)	187.131.339.674	201.042.030.988
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	21	149.807.331.120	128.104.981.687
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.974.924.642.135	2.607.714.696.164
Vốn chủ sở hữu	410	22	2.974.924.642.135	2.607.714.696.164
Vốn cổ phần	411	23	1.833.189.180.000	1.410.152.520.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		227.419.225.906	227.419.225.906
Cổ phiếu quỹ	415		(834.457.318.216)	(834.457.318.216)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	383.972.302.694	322.472.302.694
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.364.801.251.751	1.482.127.965.780
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		866.922.397.833	488.453.478.833
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		497.878.853.918	993.674.486.947
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.588.476.538.435	5.172.338.742.870

Người lập



Trần Thị Xuân Hiền

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Phương

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 07 năm 2016



Tổng Giám đốc


Võ Thành Đăng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II 2016 VND	Quý II 2015 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.628.116.348.234	2.147.565.700.971	3.335.928.628.296	3.905.610.271.635
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	5.765.724.327	4.765.693.385	6.317.013.904	8.472.329.225
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	1.622.350.623.907	2.142.800.007.586	3.329.611.614.392	3.897.137.942.410
Giá vốn hàng bán	11	28	1.095.578.044.213	1.519.858.558.703	2.335.360.600.849	2.828.931.082.497
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		526.772.579.693	622.941.448.883	994.251.013.543	1.068.206.859.913
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	24.466.502.746	25.195.844.523	49.015.335.641	31.697.101.022
Chi phí tài chính	22	30	22.161.023.625	18.056.965.686	42.481.612.149	32.659.813.281
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		21.257.101.792	14.534.145.828	40.654.745.061	27.479.240.600
Chi phí bán hàng	25	31	170.316.406.218	201.311.608.751	379.719.298.005	373.819.650.923
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	78.962.049.703	90.403.682.226	104.984.403.887	117.275.650.692
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		279.799.602.893	338.365.036.743	516.081.035.143	576.148.846.039
Thu nhập khác	31	33	24.956.578.642	22.206.943.846	25.203.731.420	22.834.685.199
Chi phí khác	32		185.769.966	(161.923.945)	186.735.575	134.518.772
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		24.770.808.676	22.368.867.791	25.016.995.845	22.700.166.427

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II 2016 VND	Quý II 2015 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		304.570.411.569	360.733.904.534	541.098.030.988	598.849.012.466
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	21.241.615.645	24.202.072.455	43.227.489.748	52.978.591.110
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	46.072.567	(150.015.232)	(8.312.678)	(451.004.554)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		283.282.723.357	336.681.847.311	497.878.853.918	546.321.425.910
Lãi trên cổ phiếu Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1.404	1.738	3.180	3.515

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Người lập



Trần Thị Xuân Hiền

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Phương

Tổng Giám đốc



Võ Thanh Đàng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		541.098.030.988	598.849.012.466
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		242.635.915.891	197.361.524.007
Các khoản dự phòng	03		624.099.458	38.382.089.853
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.655.043.902)	3.451.461.195
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(40.546.601.023)	(23.665.262.464)
Chi phí lãi vay	06		40.654.745.061	27.479.240.600
Các khoản điều chỉnh khác	07		45.000.000.000	60.000.000.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		827.811.146.473	901.858.065.657
Biến động các khoản phải thu	09		(119.215.914.991)	47.118.004.511
Biến động hàng tồn kho	10		(644.623.199.061)	(361.881.931.326)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		166.812.068.273	93.597.848.974
Biến động chi phí trả trước	12		743.375.633	(3.027.838.603)
Tiền lãi vay đã trả	14		(43.091.751.130)	(27.034.911.519)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(74.463.612.606)	(94.433.752.480)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		797.046.046	1.556.087.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.189.762.927)	(9.064.213.302)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		104.579.395.710	548.687.358.912

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(742.810.218.801)	(205.367.546.625)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		-	(225.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		138.558.066.632	161.280.892.793
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	1.527.928.800
Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.507.925.278	25.385.009.503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(564.744.226.891)	(242.173.715.529)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		3.105.643.058.114	3.007.042.828.093
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.013.596.919.342)	(3.166.431.866.506)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(27.684.331.883)	(30.101.546.319)
Tiền trả cổ tức	36		(227.900.472.200)	(190.578.270.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(163.538.665.311)	(380.068.855.332)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(623.703.496.492)	(73.555.211.949)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.008.800.250.402	391.778.256.443
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(77.424.465)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	385.096.753.910	318.145.620.029

Người lập



Trần Thị Xuân Hiền

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Phương

Tổng Giám đốc




 Võ Thành Đăng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng sáu năm 2016

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 bao gồm Công ty và công ty con.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và công ty con là:

- Công nghiệp chế biến và kinh doanh đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cò, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật rỉ, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh là Nhà máy Đường Phổ Phong và Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại 30/06/2016, Công ty có 14 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

(i) Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (Tỉnh Quảng Ngãi);
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Đường An Khê; và
- Trung tâm nghiên cứu ứng dụng đậu nành VINASOY.

(ii) Công ty con

	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	30/06/201	1/1/
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	100%	100%

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con thực hiện thanh toán.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyên	6 – 15 năm

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho trường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Thông tư 45 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 38 đến 41 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

(iii) Vỏ chai, kết

Vỏ chai, kết được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ PT KHCN theo Thông tư 15 và Thông tư 105. Theo đó, Công ty trích lập quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty sử dụng quỹ PT KHCN để mua sắm các tài sản được Sở Khoa học Công nghệ địa phương chứng nhận là tài sản phục vụ cho mục tiêu hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam theo các hướng dẫn của Thông tư 15 và Thông tư 105. Công ty ghi giảm quỹ PT KHCN và tăng hao mòn lũy kế của tài sản tương ứng với toàn bộ nguyên giá của các tài sản hình thành từ quỹ khi có chứng nhận của Sở Khoa học Công nghệ địa phương.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần. Cổ phiếu của Công ty do công ty con mua và nắm giữ được ghi nhận là cổ phiếu quỹ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức trả cho công ty con liên quan đến số cổ phiếu quỹ do công ty con nắm giữ được loại trừ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Công ty đã điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu so sánh và thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng hồi tố.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc và công ty con. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty và công ty con kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***4. Báo cáo bộ phận****Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

6 tháng đầu năm 2016

	Doanh thu thuần VND	Lợi nhuận gộp VND	Thu nhập hoạt động khác VND	Chi phí khác VND	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế VND
Nhà máy Bia Dung Quất	304.223.669.876	91.168.227.596	310.929.610	-	30.132.370.081
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	31.822.774.160	5.738.817.960	-	21.750	5.736.312.307
Nhà máy Sửa đậu nành Việt Nam – VINASOY	1.760.068.087.338	641.562.062.233	24.340.871.772	965.609	364.489.001.447
Nhà máy Đường Phở Phong	102.598.369.544	16.305.337.623	47.544.532	7.500.000	8.811.982.206
Trung tâm môi trường và nước sạch	5.477.941.059	1.263.740.960	-	-	787.172.229
Nhà máy đường An Khê	849.296.584.511	116.117.031.654	348.552.215	-	46.925.700.756
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	189.360.980.254	57.369.118.681	72.545.466	2.643.601	7.171.801.911
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	209.299.418.527	55.855.772.114	-	-	26.672.065.649
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	1.773.841.396	21.323.704	-	-	(154.133.244)
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	23.741.727.760	3.964.851.012	7.770.000	-	1.468.571.933
Nhà máy Cơ khí	2.960.418.876	772.584.866	-	-	1.064.152.332
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	22.866.389.400	6.995.333.798	75.517.825	152.168.229	138.618.619.743
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	56.781.797.970	40.566.910.821	-	23.436.386	22.912.014.370
	3.560.272.000.671	1.037.701.113.022	25.203.731.420	186.735.575	654.635.631.720
Các khoản loại trừ	(220.523.810.282)	(40.187.905.109)	-	-	(113.537.600.732)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(43.218.223.482)
Tổng cộng	3.329.611.614.392	989.901.421.050	25.203.731.420	186.735.575	497.878.853.918

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Tài sản của bộ phận tại ngày 30/06/2016					6 tháng đầu năm 2016
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình	Hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nhà máy Bia Dung Quất	517.390.749.007	(374.279.523.966)	230.594.213	192.808.758.324	59.569.393.314	11.550.000.000
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	121.314.519.961	(103.402.626.057)	159.838.464	22.268.430.408	9.202.002.347	-
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	873.000.888.124	(654.914.127.872)	96.141.577.968	861.731.755.675	426.063.704.713	124.494.037.488
Nhà máy Đường Phở Phong	196.101.970.893	(169.116.323.334)	23.598.959.263	58.346.107.256	20.635.600.100	7.000.000.000
Trung tâm môi trường và nước sạch	28.516.032.636	(18.814.417.040)	-	9.785.046.038	692.117.521	852.332.261
Nhà máy đường An Khê	1.631.109.763.019	(905.881.390.069)	144.889.850.079	943.521.606.633	60.616.321.720	89.542.185.548
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	142.430.318.765	(102.839.585.096)	1.728.475.600	71.248.821.584	33.145.921.562	2.925.000.000
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	99.959.676.051	(71.969.560.465)	1.776.169.019	69.234.708.786	33.794.270.289	3.950.000.000
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	3.217.637.849	(1.176.631.656)	11.621.000	3.324.032.905	49.000.000	92.433.612
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	2.725.560.233	(2.060.604.002)	3.658.060.002	9.748.567.278	2.775.069.972	175.000.000
Nhà máy Cơ khí	3.406.308.768	(2.291.016.422)	2.506.717.487	84.249.119.226	75.281.115.785	150.000.000
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	72.585.355.248	(58.833.539.245)	1.650.659.853.580	4.051.516.533.570	1.878.752.076.993	1.740.000.000
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	4.816.625.056	(4.470.350.657)	1.278.366.665	842.225.999.709	813.337.086.339	164.926.982
	3.696.575.405.610	(2.470.049.695.881)	1.926.640.083.340	7.220.009.487.392	3.413.913.680.655	242.635.915.891
Các khoản loại trừ			(800.334.025.700)	(1.631.490.313.182)	(800.334.025.700)	
Tổng cộng	3.696.575.405.610	(2.470.049.695.881)	1.126.306.057.640	5.588.519.174.210	2.613.579.654.955	242.635.915.891

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6 tháng đầu năm 2015**

	Doanh thu thuần	Lợi nhuận gộp	Thu nhập hoạt động khác	Chi phí khác	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế
	VND	VND	VND	VND	VND
Nhà máy Bia Dung Quất	292.155.814.079	56.969.590.540	524.636.000	-	38.052.331.745
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	26.032.261.000	3.603.097.102	-	-	3.444.697.102
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	1.786.894.576.652	681.023.309.783	22.001.400.000	1.171.012	401.146.034.006
Nhà máy Đường Phở Phong	163.126.723.065	12.232.188.990	53.523.832	-	5.477.156.054
Trung tâm môi trường và nước sạch	5.954.843.400	1.008.387.594	3.087.273	-	574.178.645
Nhà máy đường An Khê	1.147.573.461.074	160.933.739.676	238.664.963	7.500.000	84.552.503.920
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	166.644.718.195	38.151.603.500	36.766.118	61.036.839	(2.134.041.943)
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	225.426.882.393	59.510.043.742	174.127.545	101.702.045	28.922.999.901
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	1.714.186.389	54.208.031	3.744.000	15.689.629	5.196.112
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	21.583.040.002	2.339.183.834	-	-	572.474.771
Nhà máy Cơ khí	31.197.863.278	1.711.546.061	-	-	881.324.283
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	22.285.980.385	5.402.271.688	59.812.325	209.221.285	91.642.012.225
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	528.238.538.483	53.191.795.147	725.181	-	33.977.729.840
	4.418.828.888.395	1.076.130.965.688	23.096.487.237	396.320.810	687.114.596.661
Các khoản loại trừ	(521.690.945.985)	(7.924.105.775)			(88.265.584.195)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(52.527.586.556)
Tổng cộng	3.897.137.942.410	1.068.206.859.913	23.096.487.237	396.320.810	546.321.425.910

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Tài sản của bộ phận tại ngày 01/01/2016					6 tháng đầu năm 2015
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình	Hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nhà máy Bia Dung Quất	517.871.267.189	(363.424.523.966)	380.674.632	193.581.682.688	76.901.929.768	15.783.000.000
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	84.350.033.411	(81.944.562.383)	69.899.760	11.495.858.545	2.124.807.693	-
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	861.320.724.948	(593.136.493.720)	17.890.527.123	902.131.770.078	445.997.525.371	79.355.119.715
Nhà máy Đường Phở Phong	196.066.239.893	(162.161.478.940)	21.970.874.424	84.242.382.420	3.778.346.494	8.000.000.000
Trung tâm môi trường và nước sạch	27.821.032.636	(17.267.084.779)	22.072.680	10.642.447.409	755.146.291	1.427.611.785
Nhà máy đường An Khê	1.630.584.226.928	(816.339.204.521)	153.140.578.419	1.108.726.492.614	68.958.413.658	84.142.185.548
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	141.298.433.310	(99.914.585.096)	3.446.342.238	66.866.123.013	45.641.102.854	3.200.000.000
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	99.298.419.051	(68.048.440.065)	2.043.998.421	57.824.721.322	21.577.368.963	3.050.000.000
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	2.992.802.394	(1.084.198.044)	23.121.000	3.753.927.653	19.431.126	26.864.967
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	2.725.560.233	(1.885.604.002)	4.355.110.000	7.765.616.466	2.376.213.883	45.000.000
Nhà máy Cơ khí	3.347.217.859	(2.141.016.422)	6.154.353.181	22.471.292.415	1.047.840.161	63.500.000
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	70.534.764.473	(56.914.847.978)	1.244.440.334.758	3.449.765.639.005	1.898.589.190.774	1.942.655.850
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	4.816.625.056	(4.305.423.675)	23.037.418.821	866.977.327.217	770.301.230.875	325.586.142
	3.643.027.347.381	(2.268.567.463.591)	1.476.975.305.457	6.786.245.280.845	3.338.068.547.911	197.361.524.007
Các khoản loại trừ			(773.444.501.205)	(1.613.906.537.975)	(773.444.501.205)	
Tổng cộng	3.643.027.347.381	(2.268.567.463.591)	703.530.804.252	5.172.338.742.870	2.564.624.046.706	197.361.524.007

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt và vàng	12.786.435.332	40.145.773.808
Tiền gửi ngân hàng	214.310.318.578	216.654.476.594
Các khoản tương đương tiền	158.000.000.000	752.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
Tiền và các khoản tương đương tiền	385.096.753.910	1.008.800.250.402
	<hr/>	<hr/>

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	1.042.000.000.000	1.168.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.042.000.000.000	1.168.000.000.000
	<hr/>	<hr/>

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Metro Cash & Carry VN	1.475.478.935	1.559.467.347
Công ty TNHH Dịch vụ EB	-	2.217.793.027
Doanh nghiệp tư nhân thương mại dịch vụ Ký Hiền	-	2.217.793.027
Các khách hàng khác	32.126.981.414	16.561.748.138
	<hr/>	<hr/>
	33.602.460.349	22.556.801.539
	<hr/>	<hr/>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	33.405.047.849	22.359.389.039
Dài hạn	197.412.500	197.412.500
	33.602.460.349	22.556.801.539

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn thể hiện các khoản cho người lao động vay để mua cổ phiếu của Công ty.

(a) Phải thu về cho vay chi tiết theo đối tượng lớn

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị - Bên liên quan		
Ông Võ Thành Đăng		345.720.000
Ông Cao Minh Tuấn		232.500.000
Ông Đặng Phú Quý		232.500.000
Ông Trần Ngọc Phương		232.500.000
Ông Ngô Văn Tụ		232.500.000
Ông Nguyễn Hữu Tiến		232.500.000
Các cá nhân khác	396.794.969	11.446.641.601
	396.794.969	12.954.861.601

(b) Phải thu về cho vay phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	396.794.969	12.954.861.601
Dài hạn		
	396.794.969	12.954.861.601

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản cho người lao động vay để mua cổ phiếu có kỳ hạn gốc 4 năm, với điều kiện hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu trong vòng ba năm đầu, không có tài sản đảm bảo, không có lãi suất trong kỳ hạn. Lãi suất quá hạn được tính bằng lãi suất cho vay trung bình của ngân hàng thương mại từ sau năm thứ tư.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	12.804.630.557	11.456.763.886
Tạm ứng	4.169.470.037	4.076.645.872
Phải thu khác	3.464.299.220	3.080.870.983
	20.438.399.814	18.614.280.741

10. Hàng tồn kho

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	12.297.045.730	11.439.228.041
Nguyên vật liệu	189.954.609.933	237.326.925.839
Công cụ và dụng cụ	10.869.927.809	5.436.550.973
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.844.952.236	34.070.415.400
Thành phẩm	676.919.357.066	46.517.029.968
Hàng hóa	14.371.286.909	18.304.015.912
Hàng gửi đi bán	56.617.479	596.431.968
	998.313.797.162	353.690.598.101

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	729.473.785.011	2.745.088.020.187	43.635.072.922	124.830.469.261	3.643.027.347.381
Tăng trong năm	21.660.933.678	8.052.455.716	1.415.667.908	6.818.182	31.135.875.484
Sử dụng Quỹ KHCN				22.425.926.291	22.425.926.291
Thanh lý				(13.743.546)	(13.743.546)
Số dư cuối năm	751.134.718.689	2.753.140.475.903	45.050.740.830	147.249.470.188	3.696.575.405.610
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	385.697.711.125	1.736.588.928.145	32.880.804.330	113.400.019.991	2.268.567.463.591
Khấu hao trong năm	38.012.625.355	134.207.352.585	2.697.769.978	4.152.301.627	179.070.049.545
Sử dụng quỹ PT KHCN				22.425.926.291	22.425.926.291
Thanh lý				(13.743.546)	(13.743.546)
Số dư cuối năm	423.710.336.480		35.578.574.308	139.964.504.363	2.470.049.695.881
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	343.776.073.886	1.008.499.092.042	10.754.268.592	11.430.449.270	1.374.459.883.790
Số dư cuối năm	327.424.382.209	882.344.195.173	9.472.166.522	7.284.965.825	1.226.525.709.729

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	441.326.173.511
Tăng trong kỳ	37.801.536.200
Số dư cuối kỳ	<hr/> 479.127.709.711 <hr/>
Số dư đầu kỳ	154.988.266.512
Khấu hao trong kỳ	63.419.889.934
Số dư cuối kỳ	<hr/> 218.408.156.446 <hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	286.337.906.999
Số dư cuối kỳ	260.719.553.265

Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ thuê tài chính tương ứng.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.438.696.000	1.752.650.125	4.191.346.125
Tăng trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	2.438.696.000	1.752.650.125	4.191.346.125
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	550.990.417	1.564.688.860	2.115.679.277
Khấu hao trong kỳ	58.518.539	87.457.873	145.976.412
Số dư cuối kỳ	609.508.956	1.652.146.733	2.261.655.689
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.887.705.583	187.961.265	2.075.666.848
Số dư cuối kỳ	495.434.800	71.941.205	1.929.690.436

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	6 tháng đầu năm 2016 VND
Số dư đầu kỳ	79.666.520.141
Tăng trong kỳ	319.819.762.614
Xóa sổ	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	0
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(48.567.951.848)
Số dư cuối kỳ	350.918.330.907

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN	121.944.192.670	35.225.530.138
Dự án cồn rượu cao cấp	10.530.885.503	10.513.270.118
Dự án mở rộng Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Bắc Ninh	-	1.617.619.110
Xây dựng xưởng sửa chữa, bảo dưỡng cơ giới nông nghiệp	-	5.847.131.832
Sân vườn, khu KCS Nhà máy Sữa	-	3.872.262.998
Máy rót sữa TBA và máy đóng thùng	-	1.797.763.200
Dự án khảo nghiệm giống mía mới	-	671.814.150
Cụm kho thành phẩm Dung Quất	174.016.883	174.016.883
Dự án trồng cây siêu cao lương	-	184.755.576
Nhà kho thành phẩm nước khoáng	5.493.774.172	808.187.414
Nhiệt điện sinh khối	193.475.155.780	17.018.605.905
DA Nhà máy Sữa Bình Dương	17.372.442.565	884.280.090
Các công trình dở dang khác	1.927.863.334	1.051.282.727
	350.918.330.907	79.666.520.141

15. Chi phí trả trước dài hạn

	1/1/2016	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí đất trả trước	170.442.780.661	714.235.235	(1.718.381.853)	169.438.634.043
Công cụ và dụng cụ	5.497.901.140	4.972.221.892	(4.839.036.340)	5.631.086.692
Vỏ chai, két	7.204.597.593	12.840.872.854	(14.561.705.574)	5.483.764.873
Khác	4.432.243.210	1.982.305.637	(2.459.659.704)	3.954.889.143
	187.577.522.604	20.509.635.618	(23.578.783.471)	184.508.374.751

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Cty Crown Hà Nội	-	4.723.516.480
Cty ASIA Việt Nam	18.411.702.527	19.189.971.426
Cty TNHH TM & Vận Tải Thái Tân	8.640.409.250	8.640.977.241
Cty CP bao bì nhựa Sài Gòn	2.837.729.175	4.283.784.204
Cty CP In bao bì KHATOCO	3.371.999.586	3.371.999.586
DNTN Sản xuất Ngọc Hòa	1.018.381.495	1.041.954.705
Công ty Cổ Phần Tetra Pak Việt Nam	6.819.695.326	6.798.990.715
Công ty TNHH Truyền Thông WPP	20.096.857.705	43.447.805.264
Công ty phân bón Việt Nhật	9.339.000.000	12.270.000.000
Cty TNHH Hương Đi	1.200.543.080	-
Cty CP giấy Hiệp Thành	1.942.736.631	-
Cty Hải Âu	1.231.514.823	-
Cty TNHH SX TM Minh Thông	4.444.255.750	1.289.706.424
Công ty CP TM Nam Cường - TP HCM	7.903.238.750	-
Khác	106.174.989.742	81.947.587.015
	193.433.053.840	187.006.293.060

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2016
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	20.638.530.243	140.625.513.515	(151.085.675.797)	9.447.216.583
Thuế GTGT hàng NK	-	2.609.630.339	(2.609.630.339)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	34.726.338.122	164.589.762.937	(172.325.639.087)	26.990.461.972
Thuế xuất nhập khẩu	86.827.002	117.162.901	(238.334.854)	(34.344.951)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.943.674.325	43.204.388.748	(74.509.272.606)	25.615.689.467
Thuế thu nhập cá nhân	229.480.692	16.981.442.497	(16.764.356.664)	446.566.525
Thuế tài nguyên	119.410.856	818.880.980	(783.801.120)	154.490.716
Tiền thuế đất	-	1.336.680.193	(1.379.315.968)	(42.635.775)
Thuế bảo vệ môi trường	-	57.666.200	(52.096.800)	5.569.400
Các loại thuế khác	7.164.998	365.349.698	(365.349.698)	7.164.998
	115.273.595.447	375.061.728.942	(413.236.052.790)	63.344.431.313

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	3.961.311.482
Chi phí vận chuyển	-	4.264.744.454
Giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng phải trả ngân sách nhà nước	-	2.006.955.750
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.210.210.654	2.525.123.461
Cổ tức phải trả	162.298.000	87.038.428.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.601.020.609	4.502.537.219
	14.973.529.263	104.299.100.566

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.621.277.534	15.794.327.332

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Vay và nợ thuê tài chính****(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	1/1/2016 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong kỳ		30/06/2016 Giá trị ghi sổ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	1.420.951.656.218	3.105.643.058.114	(3.000.386.166.532)	1.526.208.547.800
Vay dài hạn đến hạn trả 19(b)(i)	26.113.031.551	12.902.278.741	(13.210.752.810)	25.804.557.482
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	41.514.159.604	27.912.780.098	(20.276.627.958)	49.150.311.744
	1.488.578.847.373	3.146.458.116.953	(3.033.873.547.300)	1.601.163.417.026

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có đủ khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	VND	4,5%	900.749.601.688	782.426.879.988
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	VND	4,5%	570.774.457.927	553.872.777.462
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	4,5%	54.684.488.185	84.651.998.768
			1.526.208.547.800	1.420.951.656.218

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Vay dài hạn (i)	41.339.263.514	54.550.016.324
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	220.746.945.386	214.119.205.819
	262.086.208.900	268.669.222.143
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(74.954.869.226)	(67.627.191.155)
	187.131.339.674	201.042.030.988
	187.131.339.674	201.042.030.988

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/06/2016	1/1/2016
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	VND	5,4%	2016 - 2018	2.574.023.348	3.088.828.020
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	5,4%	2016 - 2018	1.542.370.347	2.159.318.485
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	VND	5,4%	2016 - 2018	2.493.266.100	2.993.266.100
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	5,4%	2016 - 2017	34.729.603.719	46.308.603.719
				41.339.263.514	54.550.016.324
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)				(25.297.155.146)	(26.113.031.551)
				15.534.706.032	28.436.984.773
				15.534.706.032	28.436.984.773

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên, Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Số dư đầu kỳ	35.607.693.725	32.265.510.726
Trích lập trong kỳ (*)	12.473.596.947	22.526.000.000
Sử dụng trong kỳ	(9.314.438.651)	(9.064.213.302)
	38.766.852.021	45.727.297.424

21. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Số dư đầu kỳ	128.104.981.687	41.240.071.213
Tăng trong kỳ (i)	45.000.000.000	60.000.000.000
Sử dụng quỹ để đầu tư tài sản cố định (ii)	(22.425.926.291)	(6.561.458.091)
Chi phí trực tiếp sử dụng quỹ	(871.724.276)	
	149.807.331.120	94.678.613.122

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu Quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.175.133.040.000	227.419.225.906	(834.457.318.216)	268.262.302.694	898.705.644.833	1.735.062.895.217
Lợi nhuận thuần trong kỳ					546.321.425.910	546.321.425.910
Phân bổ vào các quỹ				54.210.000.000	(54.210.000.000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(22.526.000.000)	(22.526.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	235.019.480.000				(333.516.166.000)	(98.496.686.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.410.152.520.000	227.419.225.906	(834.457.318.216)	322.472.302.694	1.034.774.904.743	2.160.361.635.127
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.410.152.520.000	227.419.225.906	(834.457.318.216)	322.472.302.694	1.482.127.965.780	2.607.714.696.164
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-		497.878.853.918	497.878.853.918
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	61.500.000.000	(61.500.000.000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-		(12.473.596.947)	(12.473.596.947)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	423.036.660.000	-	-		(541.231.971.000)	(118.195.311.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.833.189.180.000	227.419.225.906	(834.457.318.216)	383.972.302.694	1.364.801.251.751	2.974.924.642.135

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	183.318.918	1.833.189.180.000	141.015.252	1.410.152.520.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	183.318.918	1.833.189.180.000	141.015.252	1.410.152.520.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	183.318.918	1.833.189.180.000	141.015.252	1.410.152.520.000

24. Cổ tức

Ngày 09 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt kế hoạch phân phối cổ tức từ lợi nhuận của năm 2015 tương đương 60% vốn cổ phần như sau:

- 236.390 triệu VND, tương đương 20% vốn cổ phần bằng tiền mặt (đã tạm ứng trong giai đoạn 6 tháng cuối năm 2015) (sau khi loại trừ số đã trả cho công ty con là 33.575.719.456 VND);
- 118.195 triệu VND tương đương 10% vốn cổ phần bằng tiền mặt (sau khi loại trừ số đã trả cho công ty con là 22.819 triệu VND).
- 423.036 triệu VND tương đương 30% vốn cổ phần trả bằng cổ phiếu.

Ngày 28 tháng 3 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt kế hoạch phân phối cổ tức từ lợi nhuận của năm 2014 tương đương 50% vốn cổ phần như sau:

- 201.450 triệu VND, tương đương 20% vốn cổ phần bằng tiền mặt (đã tạm ứng số tiền tương ứng 20% vốn cổ phần thành hai đợt trong năm 2014) (sau khi loại trừ số đã trả cho công ty con là 33.575 triệu VND);
- 98.496 triệu VND, tương đương 10% vốn cổ phần bằng tiền mặt (sau khi loại trừ số đã trả cho công ty con là 19.016 triệu VND); và
- 235.019 triệu VND, tương đương 20% vốn cổ phần trả bằng cổ phiếu.

25. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	563.220,34	12.589.635.658	202.255,44	4.729.153.451
EUR	73,91	1.399.071	74,00	1.806.070
		<u>12.591.034.729</u>		<u>4.730.959.521</u>

(b) Vàng tiền tệ

	30/06/2016			1/1/2016		
	Khối lượng (Chỉ)	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Khối lượng (Chỉ)	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Vàng miếng SJC	4	13.020.000	13.032.000	4	13.020.000	13.032.000
Vàng nhẫn SJC	12	18.036.000	35.712.000	12	18.036.000	35.712.000
		<u>31.056.000</u>	<u>48.744.000</u>		<u>31.056.000</u>	<u>48.744.000</u>

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
▪ Bán hàng	3.301.190.089.857	3.841.069.511.370
▪ Cung cấp dịch vụ	34.738.538.439	64.540.760.265
	3.335.928.628.296	3.905.610.271.635
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	4.622.810.164	3.818.328.284
▪ Giảm giá hàng bán	-	433.144.321
▪ Hàng bán bị trả lại	1.694.203.740	4.220.856.620
	6.317.013.904	8.472.329.225
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.329.611.614.392	3.897.137.942.410

28. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm và hàng hóa đã bán	2.307.154.710.639	2.754.876.519.028
▪ Dịch vụ đã cung cấp	28.205.890.210	74.054.563.469
	2.335.360.600.849	2.828.931.082.497

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	40.546.601.023	23.545.352.093
Cổ tức nhận được	-	135.600.000
Lợi nhuận được chia từ công ty con	-	638.713.933
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	470.444.763	7.278.888.914
Chiết khấu thanh toán nhận được	6.051.409.782	98.546.082
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.946.880.073	-
	49.015.335.641	31.697.101.022

30. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	40.654.745.061	27.479.240.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	30.573.067	367.373.805
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72.783.982	3.451.733.195
Chiết khấu thanh toán	1.723.510.039	1.348.993.681
Chi phí tài chính khác	-	12.472.000
	42.481.612.149	32.659.813.281

31. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí lương và phụ cấp cho nhân viên bán hàng	117.191.692.428	115.500.156.288
Chi phí vận chuyên, bốc xếp	76.475.430.624	98.135.902.463
Chi phí quảng cáo	89.323.516.296	109.832.633.128
Chi phí khuyến mãi	38.046.859.676	13.747.465.869
Chi phí hội chợ, triển lãm	44.680.000	3.347.580.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	25.613.224.607	17.342.084.126
Chi phí khác	33.023.894.374	15.913.828.836
	379.719.298.005	373.819.650.923

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí lương cho nhân viên	32.536.191.588	35.777.436.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.649.365.704	3.267.693.419
Chi phí tiếp khách	2.087.604.661	2.781.881.364
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	2.884.281.392	2.459.480.810
Trích quỹ PT KHCN (Thuyết minh số 21)	45.000.000.000	60.000.000.000
Chi phí khác	17.826.960.542	12.989.158.594
	104.984.403.887	117.275.650.692

33. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi do thanh lý vật tư	88.421.958	11.087.318
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	-
Nhận hỗ trợ chi phí marketing từ nhà cung cấp	24.316.363.636	-
Các khoản khác	798.945.826	616.654.035
	25.203.731.420	627.741.353

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	43.227.489.748	52.978.591.110
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(8.312.678)	(451.004.554)
	43.219.177.070	52.527.586.556

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	497.878.853.918	546.321.425.910
Số dự kiến/đã phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	(9.200.000.000)	(6.237.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	488.678.853.918	540.084.425.910

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang (Đã trừ cổ phiếu quỹ)	118.195.311	118.195.311
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức	35.457.684	35.457.684
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ kết thúc 30/06	153.652.995	153.652.995

Người lập



Trần Thị Xuân Hiền

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Phương



Võ Thành Đăng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này